



shàng xiào

上校

noun (military rank) · colonel

Example Sentences

Shàng xiào mìng lìng shì bīng qián jìn

上校命令士兵前进。

The colonel ordered the soldiers to advance.

Nà wèi shàng xiào hěn yǒu jīng yàn

那位上校很有经验。

That colonel is very experienced.

Trace each character, then write the word on your own.

上	上	上	上	上	上						
校	校	校	校	校	校	校	校	校	校	校	校
校	校										